

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		537,347,657,819	409,172,141,635
I. Tài sản tài chính (110=111-->129)	110		536,589,246,565	408,564,379,554
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	44,309,357,224	21,702,374,425
1.1. Tiền	111.1		44,309,357,224	21,702,374,425
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	5	14,509,411	1,435,006,826
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	4.1	379,480,051,136	271,317,624,938
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		(500,517,809)	(500,517,809)
7. Các khoản phải thu	117	4.2	1,569,680,009	2,156,853,965
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4.2	-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4.2	1,569,680,009	2,156,853,965
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.2a	4.2	1,569,680,009	2,156,853,965
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nh	117.2a.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.3		-	-
8. Trả trước cho người bán	118	4.2	75,123,207	772,706,355
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4.2	-	87,444,995
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	4.2	111,641,043,387	111,592,885,859
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-->136)	130		758,411,254	607,762,081
1. Tam ứng	131		313,000,000	23,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		183,775,704	307,480,778
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		70,720,000	130,720,000
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		152,610,611	144,200,732
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136		38,304,939	2,360,571
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)	200		27,337,174,668	26,157,859,243
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,337,174,668	6,054,525,910
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	6,718,619,708	5,090,572,068
- Nguyên giá	222	6	35,713,976,976	39,226,895,474

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	6	(28,995,357,268)	(34,136,323,406)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	618,554,960	963,953,842
- Nguyên giá	228	8	56,402,995,723	55,831,795,723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	8	(55,784,440,763)	(54,867,841,881)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240			
V. Tài sản dài hạn khác	250		20,000,000,000	20,103,333,333
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			
2. Chi phí trả trước dài hạn	252			103,333,333
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	12	20,000,000,000	20,000,000,000
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		564,684,832,487	435,330,000,878

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		357,628,030,594	229,421,733,568
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		357,571,480,622	229,282,440,596
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	14		
1.1. Vay ngắn hạn	312	14		
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,224,011,725	463,273,289
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		23,908,600	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		155,454,547	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		207,200,000	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	10	2,641,188,452	1,049,604,896
11. Phải trả người lao động	323		4,174,557,893	1,181,084,509
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(39,986,710)	10,933,240
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	13	10,912,059,458	11,907,921,592
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	15	337,888,655,956	214,285,192,369
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		384,430,701	384,430,701
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ				
II. Nợ phải trả dài hạn	340		56,549,972	139,292,972
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			

2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		
5. Phải trả người bán dài hạn	347	16	
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353	56,549,972	139,292,972
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400	207,056,801,893	205,908,267,310
I. Vốn chủ sở hữu	410	207,056,801,893	205,908,267,310
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1,406,900,000,000	1,406,900,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a	1,266,600,000,000	1,266,600,000,000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2	140,300,000,000	140,300,000,000
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412	-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414	44,599,142,581	44,599,142,581
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	55,523,179,467	55,523,179,467
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416	8,970,133,881	8,970,133,881
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	(1,308,935,654,036)	(1,310,084,188,619)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	(1,308,935,654,036)	(1,310,084,188,619)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420	-	-
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440	564,684,832,487	435,330,000,878
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		
1. Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm	451	-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		516,368,105,317	516,368,225,435
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		126,660,000	126,660,000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		5,420,000	1,034,770,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		460,000	460,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010			
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011			
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			

B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG


Số lượng chứng khoán

1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	5,901,249,670,000	7,071,068,950,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	4,200,519,440,000	5,426,554,910,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	3,164,320,000	7,162,310,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	1,598,865,290,000	1,595,830,660,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	98,700,620,000	41,501,070,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6	-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	96,212,860,000	94,696,820,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1	67,123,480,000	65,607,440,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2	15,089,380,000	15,089,380,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3	14,000,000,000	14,000,000,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4	-	-
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	104,623,730,000	17,775,540,000
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a	-	-
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	14,565,270,000	14,565,270,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	-	-
Đồng Việt Nam			
7. Tiền gửi của khách hàng	026	949,104,160,203	247,670,877,820
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	806,463,716,449	203,967,561,666
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	-	-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	142,640,443,754	43,703,316,154
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1	141,637,590,754	43,585,863,154
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	1,002,853,000	117,453,000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	-	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	948,626,285,013	247,112,437,490
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1	379,522,248,041	185,907,435,490
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2	569,104,036,972	61,205,002,000
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032	-	-
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033	-	-
11. Phải trả vay CTCK	034	-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	477,875,190	558,440,330

Người lập


HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng


TRẦN THỊ THU ANGA



Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc


DUYANG MẠNH HÙNG

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

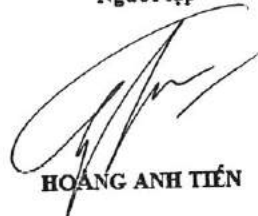
Quý 4 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01	19	18,713,270	104,638,576	285,254,787	167,446,418
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01a	19	18,422,970	30,000,000	209,754,688	62,242,657
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01b					
c. Cờ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01c		290,300	74,638,576	75,500,099	105,203,761
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02					
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	20				
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	20	18,545,065,768	8,937,049,734	48,975,268,165	27,987,513,584
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07				631,407,751	118,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	20	417,743,816		2,003,982,066	2,460,335,349
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	20	423,093,853	(233,014,427)		
1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	10					
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	20	12,707,916,575	9,096,745,813	38,030,989,984	36,510,763,431
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-->11)	20		32,112,533,282	17,905,419,696	89,926,902,753	67,244,058,782
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21.1		(2,132,899)	222,100,444	346,831,403	262,837,498
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.2	19	2,321,845	2,500,000	569,919,678	30,497,100
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.3		(4,454,744)	219,600,444	(223,088,275)	232,340,398
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21c					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23					
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	21	8,171,462,111	3,793,800,390	20,873,403,338	11,181,678,793
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29					
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31		558,996,627	689,262,145	2,373,894,556	2,818,781,131
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	32		1,770,864,156	1,230,073,465	6,446,996,753	4,938,345,325
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-->32)	40		10,499,189,995	5,935,236,444	30,041,126,050	19,201,642,747
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41					
3.2. Doanh thu, dự thu cờ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		456,890,634	23,408,250	3,700,636,429	1,145,959,693
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43					
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44					
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-->44)	50		456,890,634	23,408,250	3,700,636,429	1,145,959,693
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51					
4.2. Chi phí lãi vay	52		3,282,689,355	2,746,714,063	7,822,653,763	9,195,950,065
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53					
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54					
4.5. Chi phí đầu tư khác	55					
5. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	56					
Cộng chi phí tài chính (60 = 51-->55)	60		3,282,689,355	2,746,714,063	7,822,653,763	9,195,950,065
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG						
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	22	13,979,583,751	15,074,866,265	54,720,938,780	45,825,943,059
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40 -60-61-62)	70		4,807,960,815	(5,827,988,826)	1,042,820,589	(5,833,517,396)

VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	23	91,610,110	5,870,013,940	105,713,994	6,126,715,270
8.2. Chi phí khác	72	24				126,132,200
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		91,610,110	5,870,013,940	105,713,994	6,000,583,070
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		4,899,570,925	42,025,114	1,148,534,583	167,065,674
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91					
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92					
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100					
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001					
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002					
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		4,899,570,925	42,025,114	1,148,534,583	167,065,674
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201					
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng	202					
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302					
12.2. Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	303					
12.3. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	304					
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	308					
Tổng thu nhập toàn diện	400					
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501					
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502					

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập


HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng


TRẦN THỊ THU NGÀ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(4,575,572,000)	(4,775,955,500)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		5,479,717,000	6,440,318,600
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		2,524,466,085	620,865,982
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(17,165,277,815)	(16,915,971,783)
8. Tiền chi trả cho người lao động	08		(15,207,044,045)	(16,892,032,852)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(13,193,804,353)	(8,805,777,408)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		843,520,514,582	611,716,078,599
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(774,461,354,201)	(548,195,749,439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26,921,645,253	23,191,776,199
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(4,314,662,454)	(3,260,813,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4,314,662,454)	(3,260,813,600)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	34.2			
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22,606,982,799	19,930,962,599
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		21,702,374,425	1,771,411,826
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		21,702,374,425	1,771,411,826
Tiền:	62			
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	70		44,309,357,224	21,702,374,425
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	71		44,309,357,224	21,702,374,425
Tiền:	72			
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ				

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	5	
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15,364,176,261,623	10,168,737,650,271
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(14,662,742,979,240)	(10,156,943,461,171)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			

6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06		
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08		
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		
10. Thu lãi giao dịch chứng khoán	10		
11. Chi lãi giao dịch chứng khoán	11		
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		
	20	701,433,282,383	11,794,189,100
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	30	247,670,877,820	235,876,688,720
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	31	247,670,877,820	235,876,688,720
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	32	203,967,561,666	185,363,559,703
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn			
	33	43,703,316,154	50,513,129,017
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		
Các khoản tương đương tiền	37		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	40	949,104,160,203	247,670,877,820
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	41	949,104,160,203	247,670,877,820
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	42	806,463,716,449	203,967,561,666
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn			
	43		
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44	142,640,443,754	43,703,316,154
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		
Các khoản tương đương tiền	47		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập


HOÀNG ANH TIẾN

Kế toán trưởng


TRẦN THỊ THU NGÀ



Công ty CP Chứng Khoán Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín
Địa chỉ: 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 7, Quận 3, Tp. HCM

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Số dư đầu năm		Số tăng/giảm						Số dư cuối năm	
			Năm 2020		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2019		Năm 2019	Năm 2020
			Năm 2019	Năm 2020	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm				
A			1	2	3	4	5	6	7	8		
I. Biến động vốn chủ sở hữu												
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu												
1.1. Vốn pháp định												
1.2. Vốn bổ sung												
1.3. Thăng dư vốn cổ phần												
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu												
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu												
2. Cổ phiếu quỹ (*)												
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ												
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ												
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý												
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái												
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu												
8. Lợi nhuận chưa phân phối												
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện												
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện												
Tổng cộng												
II. Thu nhập toàn diện khác												
1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán												
2. Lãi/(Lỗ) đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý												
3. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài												
4. Lãi, lỗ toàn diện khác												
Tổng cộng												

Ngày 18 tháng 01 năm 2021



KẾ TOÁN TRƯỞNG

ma

TRẦN THỊ THU NGÀ

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Am

MỎNG ANH TIẾN

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</u>	<u>Ngày</u>	<u>Nội dung thay đổi</u>
109/UBCK-GPHĐKD	28/01/2010	Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng
345/UBCK-GP	20/08/2010	Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng
17/GPĐC-UBCK	10/03/2011	Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng
99/GPĐC-UBCK	09/07/2012	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng Việt Nam.

Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 62 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VNĐ") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng Quý 4 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228 thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm tin học	3 - 6 năm

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

3.8 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

3.8.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

3.8.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

3.9 Đầu tư vào các công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

3.10 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

3.10.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "Chi phí hoạt động kinh doanh" trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá tài chính để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

3.10.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Lợi ích của nhân viên

3.12.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

3.12.2 Trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ

tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu

thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 4 NĂM 2020 (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho kỳ kế toán Quý 4 kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

IV. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

A. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	-	-
Tiền gửi ngân hàng	44,309,357,224	21,702,374,425
+ Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
+ Tiền gửi không kỳ hạn	44,309,357,224	21,702,374,425
Cộng	44,309,357,224	21,702,374,425

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện 12 tháng	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong 12 tháng
Của công ty chứng khoán	517,589	9,679,109,600
Cổ phiếu	517,589	9,679,109,600
Trái phiếu		
Chứng khoán khác		
Của nhà đầu tư	1,957,765,117	26,258,667,181,210
Cổ phiếu	1,943,303,246	26,236,884,762,010
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	14,461,871	21,782,419,200
Tổng cộng	1,958,282,706	26,268,346,290,810

3. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu	22,508,691	14,509,411	1,660,955,929	1,435,006,826
Cộng	22,508,691	14,509,411	1,660,955,929	1,435,006,826

4.1 Các khoản cho vay

Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu từ hoạt động hỗ trợ giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư	298,597,070,026	247,300,784,364
Phải thu từ hoạt động ứng trước tiền bán của nhà đầu tư	80,882,981,110	24,016,840,574
Tổng cộng	379,480,051,136	271,317,624,938

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trả trước cho người bán	75,123,207		772,706,355	
Phải thu bán các tài sản tài chính			-	
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	1,569,680,009		2,156,853,965	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			87,444,995	
Các khoản phải thu khác	111,641,043,387		111,592,885,859	
Cộng	113,285,846,603		114,609,891,174	

5. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:
 Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính
 Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối quý						Số đầu năm			
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị đầu năm	CL đánh giá đầu năm		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6-8-9)		
A	B										
I	FVTPL	22,508,691	14,509,411	5,057,757	(13,057,037)	14,509,411	1,435,006,826	(225,339,085)	1,435,006,826		
I	Cổ phiếu Cổ phiếu	22,508,691	14,509,411	5,057,757	(13,057,037)	14,509,411	1,435,006,826	(225,339,085)	1,435,006,826		
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu	113,235,821,413	113,235,821,413			113,235,821,413	114,609,891,174	-	114,609,891,174		
IV	AFS	113,258,330,104	113,250,330,824	5,057,757	(13,057,037)	113,250,330,824	116,044,898,000	(225,339,085)	116,044,898,000		
	Cộng										

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	-	2,914,422,179	36,312,473,295	39,226,895,474
Tăng trong kỳ	-	2,111,067,973	1,555,939,981	3,667,007,954
Giảm trong kỳ	-	658,502,440	6,521,424,012	7,179,926,452
Số dư cuối kỳ	-	4,366,987,712	31,346,989,264	35,713,976,976
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2,357,984,937	31,778,338,469	34,136,323,406
Tăng trong kỳ	-	459,484,473	1,579,475,841	2,038,960,314
Giảm trong kỳ	-	658,502,440	6,521,424,012	7,179,926,452
Số dư cuối kỳ	-	2,158,966,970	26,836,390,298	28,995,357,268
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Tại ngày đầu năm	-	556,437,242	4,534,134,826	5,090,572,068
Tại ngày cuối năm	-	2,208,020,742	4,510,598,966	6,718,619,708

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính	
Tại ngày đầu năm	-
Tại ngày cuối năm	-

8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	49,605,871,093	6,225,924,630	55,831,795,723
Tăng trong kỳ	571,200,000	-	571,200,000
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	50,177,071,093	6,225,924,630	56,402,995,723
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	48,998,483,905	5,869,357,976	54,867,841,881
Tăng trong kỳ	616,598,882	300,000,000	916,598,882
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	49,615,082,787	6,169,357,976	55,784,440,763
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu năm	607,387,188	356,566,654	963,953,842
Tại ngày cuối năm	561,988,306	56,566,654	618,554,960

	Cuối kỳ	Đầu năm
9. Chi phí trả trước dài hạn	-	103,333,333
10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	2,641,188,452	1,049,604,896
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,641,188,452	1,049,604,896
11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền nộp ban đầu	212,775,541	212,775,541
Tiền nộp bổ sung	12,035,759,666	12,035,759,666
Tiền lãi phân bổ	7,751,464,793	7,751,464,793
Cộng	20,000,000,000	20,000,000,000
13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	-	-
Chi phí phải trả khác	10,912,059,458	11,907,921,592
Cộng	10,912,059,458	11,907,921,592
14. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	-	-
Trái phiếu ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Các khoản phải trả hợp đồng môi giới chứng khoán	293,800,000,000	173,500,000,000
Phải trả nhà cung cấp	44,088,655,956	40,785,192,369
Các khoản phải trả, phải nộp khác	337,888,655,956	214,285,192,369
Cộng	337,888,655,956	214,285,192,369
16. Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-

17. Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	806,463,716,449	203,967,561,666
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	806,463,716,449	203,967,561,666
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	-	-
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	142,640,443,754	43,703,316,154
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	141,637,590,754	43,585,863,154
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	1,002,853,000	117,453,000
Cộng	949,104,160,203	247,670,877,820
18. Phải trả Nhà đầu tư		
a. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	379,522,248,041	185,907,435,490
b. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	569,104,036,972	61,205,002,000
c. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	477,875,190	558,440,330
Cộng	949,104,160,203	247,670,877,820

B. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

19. Thu nhập

Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán	
								Năm 2019	
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7	
1	STB						(37,500,000)	27,500,000	
2	SSI						(401,524,000)	-	
3	ACB	-	-	-	-	-	-	(20,500,000)	
4	DGW	-	-	-	-	-	-	(6,794,500)	
5	TDH	-	-	-	-	-	-	750,000	
6	CTD	-	-	-	-	-	-	28,437,000	
7	SCR	-	-	-	-	-	-	11,381,600	
8	IFS	-	-	-	-	-	(209,600)		
9	KHA	-	-	-	-	-	(114,233)		
10	SHB	-	-	-	-	-	35,263,000		
11	GEX	-	-	-	-	-	21,710,000		
12	PVI	10,000	31,072	310,720,000	301,500,000	9,220,000	9,220,000		
13	TCB	50,000	22,250	1,112,500,000	1,100,000,000	12,500,000	12,500,000		
	Tổng cộng	60,000	53,322	1,423,220,000	1,401,500,000	21,720,000	(360,654,833)	40,774,100	

(360,164,990)

20. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	18,545,065,768	8,937,049,734
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		
Doanh thu hoạt động tư vấn	417,743,816	-
Doanh thu lưu ký chứng khoán	423,093,853	(233,014,427)
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá		
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		
Doanh thu khác (*)	<u>12,708,206,875</u>	<u>9,171,384,389</u>
Cộng	<u>32,094,110,312</u>	<u>17,875,419,696</u>

(*) Bao gồm ứng trước, lãi tiền gửi, quản lý cổ đông...

21. Chi phí hoạt động

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2,748,763,321	1,430,184,640
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	558,996,627	689,262,145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78,277,894	84,631,204
Chi phí nhân viên	6,567,425,863	3,450,280,387
Chi phí tự doanh	2,321,845	2,500,000
Chi phí dự phòng	(4,454,744)	219,600,444
Chi phí khác	547,859,189	58,777,624
Cộng	<u>10,499,189,995</u>	<u>5,935,236,444</u>

22. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3,222,402,976	2,810,350,181
Chi phí khấu hao tài sản cố định	542,879,173	757,115,279
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,095,840,191	3,732,430,896
Chi phí dự phòng		
Chi phí khác	9,118,461,411	7,774,969,909
Cộng	<u>13,979,583,751</u>	<u>15,074,866,265</u>

23. Thu nhập khác

<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
91,610,110	5,870,013,940

24. Chi phí khác

<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
------------------------	--------------------------

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
 - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
-	-
-	-
<u>-</u>	<u>-</u>

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
 - Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<u>Quý này-năm nay</u>	<u>Quý này-năm trước</u>
-	-
-	-
<u>-</u>	<u>-</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Kết quả hoạt động kinh doanh	Quý này-năm nay	Quý này-năm trước
	4,899,570,925	42,025,114

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý 4/2020 trên Báo cáo tài chính của Công ty ghi nhận lãi tăng hơn 10% so với Quý cùng kỳ năm ngoái, cụ thể nguyên nhân:
Do doanh thu hoạt động kinh doanh chính của Công ty, chủ yếu là nghiệp vụ Môi giới, đã đạt được kết quả tốt hơn so với cùng kỳ năm trước, trong bối cảnh thị trường giao dịch biến động tích cực trong Quý 4/2020. Đồng thời, mặc dù chi phí hoạt động và chi phí quản lý của Công ty tăng so với cùng kỳ nhưng vẫn đang được kiểm soát tốt.

27 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
Thương Tín (Sacombank)

Cổ đồng

Mối quan hệ

Nội dung nghiệp vụ


Tiền gửi thanh toán

Giá trị

43,881,934,026

Ngày 18 tháng 01 năm 2021

Người lập


HOÀNG ANH TIÊN

Kế toán trưởng


TRẦN THỊ THU NGA

